

BỘ CÔNG NGHIỆP
Số: 96/2004/QĐ-BCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP
Về việc ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác
thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác và Thông tư số 64/2001/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2001 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ chức năng của Bộ, Tổng Giám đốc các Tổng Công ty nhà nước, Giám đốc các Doanh nghiệp khác, Người đại diện phần vốn nhà nước và Người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. (Phụ lục xem file đính kèm)

QUY ĐỊNH

Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác
thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 96/2004/QĐ-BCN

ngày 17 tháng 9 năm 2004 của Bộ Công nghiệp)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này áp dụng cho việc thực hiện chế độ báo cáo tài chính ở doanh nghiệp khác thông qua người đại diện phần vốn nhà nước và người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty và doanh nghiệp trực thuộc Bộ Công nghiệp.

Điều 2. Một số từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. "Doanh nghiệp khác" là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Hợp tác xã. Bao gồm: các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn...

2. "Phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác" là số vốn thuộc sở hữu nhà nước do ngân sách hoặc doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác; bao gồm cả phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện cổ phần hoá.

3. "Người đại diện phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác" (sau đây gọi tắt là người đại diện) là tổ chức hoặc cá nhân quy định tại Điều 6 Quy chế quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ.

4. "Người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác" (sau đây gọi tắt là người trực tiếp quản lý) là người được người đại diện cử để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người góp vốn hoặc cổ đông nhà nước. Người trực tiếp quản lý có thể hoạt động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Trường hợp nhiều người trực tiếp quản lý trong một doanh nghiệp khác thì người đại diện phải cử người phụ trách chịu trách nhiệm phối hợp những người trực tiếp quản lý để thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Đối với các doanh nghiệp cổ phần có phần vốn nhà nước do Tổng Công ty, Công ty nhà nước làm đại diện chủ sở hữu:

Đối với người trực tiếp quản lý: Định kỳ *hàng quý và hàng năm* phải lập báo cáo (Biểu số 1 và Biểu số 2 ban hành kèm theo Thông tư 64/2001/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2001) gửi về cho người đại diện (Tổng Công ty hoặc Công ty nhà nước). Thời hạn gửi báo cáo *chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý sau (báo cáo quý) và ngày 30 tháng 4 của năm sau (báo cáo năm)*.

Đối với người đại diện: Trên cơ sở báo cáo tài chính của các doanh nghiệp khác và các báo cáo định kỳ của người trực tiếp quản lý. *Định kỳ 6 tháng và hàng năm* người đại diện có trách nhiệm tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo (Biểu số 2) theo từng loại hình doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn... Phân tích, lập báo cáo về tình hình tài chính doanh nghiệp theo đúng nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế kèm theo Nghị định số 73/2000/NĐ-CP và gửi về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính Kế toán). Thời hạn *chậm nhất là ngày 31 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng, ngày 31 tháng 5 năm sau đối với báo cáo năm*.

Điều 4. Đối với các Doanh nghiệp khác do Bộ Công nghiệp làm Người đại diện và cử Người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước: Người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước phải lập báo cáo hàng quý, hàng năm (Biểu số 1 và Biểu số 2 kèm theo Thông tư 64/2001/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2001) gửi về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính Kế toán) *chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo đối với báo cáo quý và ngày 30 tháng 4 của năm sau đối với báo cáo năm*.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính Kế toán địa chỉ 54, Hai Bà Trưng, Hà Nội) để giải quyết./.

Biểu số 1

Hồ sơ doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp
2. Giấy đăng ký kinh doanh số . . . Ngày . . .
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Địa chỉ, điện thoại, FAX
5. Vốn điều lệ:

Trong đó: Vốn Nhà nước

Một số chỉ tiêu tổng hợp	Đơn vị tính	Năm . . .	Năm . . .
1. Tổng số vốn chủ sở hữu Trong đó: Vốn Nhà nước	đồng		
2. Diện tích đất quản lý sử dụng	m.2		
3. Doanh thu thực hiện: Trong đó: Xuất khẩu	đồng USD		
4. Lãi (+), Lỗ (-) thực hiện	đồng		
5. Lợi tức sau thuế	đồng		
6. Lợi tức được chia trên vốn NN			
7. Tổng số phải nộp NS đến cuối kỳ báo cáo Trong đó: Các loại Thuế	đồng đồng		
8. Tổng số lao động sử dụng bình quân trong năm	người		
9. Tổng quỹ tiền lương, tiền công thực hiện	người		
10. Thu nhập bình quân (đồng/tháng/người)	đồng		
11. Số vốn NN phải thu của người LĐ vay mua cổ phiếu - Số đã thu trong năm	đồng đồng		
12. Giá trị cổ phiếu NN cấp cho người LĐ hưởng cổ tức	đồng		

Ghi chú: Số liệu mục 1, 2, 11 lấy số cuối năm.

Biểu số 2

Báo cáo một số chỉ tiêu tài chính quý . . năm 200. . .

Kèm theo Thông tư số 64 /2001/TT- BTC ngày 10 tháng 8 năm 2001 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ

(áp dụng cho người đại diện và người trực tiếp quản lý phần vốn Nhà nước ở doanh nghiệp khác)

1. Tên doanh nghiệp:

2. Giấy đăng ký kinh doanh số . . . Ngày . . . (áp dụng cho báo cáo

3. Ngành nghề kinh doanh: của người trực tiếp \

4. Địa chỉ, điện thoại, FAX quản lý)

5. Vốn điều lệ:

Trong đó: Vốn Nhà nước

	Mã số	Số đầu Năm	Số cuối Quý	Số lũy kế từ đầu năm
I- Tổng số tài sản	250			
1- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
2- Các khoản phải thu: - Các khoản phải thu khó đòi - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	130			
3- Hàng tồn kho: - Thành phẩm tồn kho - Hàng hóa tồn kho - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) - Vật tư, hàng hóa ứ đọng, khác	140			
4- Tài sản thiếu chờ xử lý	154			
5- Tài sản cố định: - Nguyên giá (212+215+218) - Giá trị hao mòn lũy kế (*) (213+216+219)	210			
II- Tổng cộng nguồn vốn	430			
1- Nguồn vốn, quỹ: - Nguồn vốn kinh doanh - Chênh lệch đánh giá lại tài sản - Chênh lệch tỷ giá - Quỹ đầu tư phát triển - Quỹ dự phòng tài chính - Lợi nhuận chưa phân phối - Nguồn vốn đầu tư XDCB	410 411 412 413 414 415 416 417			
2- Nguồn kinh phí khác: - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	420 421 422			
3- Nợ ngắn hạn - Nợ quá hạn - Nợ Ngân sách NN	310 - 315			